



BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: **19** /NQ-HĐND ngày **11**/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	TỔNG CỘNG				45.805.481.511	42.598.081.511	3.207.400.000	24.768.863.782	23.541.247.782	1.227.616.000	17.905.000.000	16.636.000.000	1.269.000.000		
A	CT MTQG giảm nghèo bền vững				17.279.362.957	16.279.362.957	1.000.000.000	13.579.363.782	12.933.747.782	645.616.000	3.700.000.000	3.346.000.000	354.000.000		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo - Huyện làm chủ đầu tư				17.279.362.957	16.279.362.957	1.000.000.000	13.579.363.782	12.933.747.782	645.616.000	3.700.000.000	3.346.000.000	354.000.000		
1	Nâng cấp cầu trần Phiêng Puốc, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm	Thôn Phiêng Puốc	2024-2026	2549/QĐ-UBND ngày 16/10/2024; số 369/QĐ-BQL ngày 07/11/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện	2.324.894.132	2.324.894.132	0	1.824.894.132	1.824.894.132	0	470.308.934	470.308.934	0	Phòng Kinh tế	
2	Trường PTDĐT THCS Cao Tân	Thôn Nà Quạng	2024-2026	2857/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	14.954.468.825	13.954.468.825	1.000.000.000	11.754.469.650	11.108.853.650	645.616.000	3.199.615.175	2.845.615.175	354.000.000	Phòng Kinh tế	
3	Kinh phí dự do công trình đã quyết toán và chênh lệch do tính làm tròn số để ngân sách xã										30.075.891	30.075.891			
B	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				25.502.118.554	23.438.718.554	2.063.400.000	8.751.500.000	8.257.500.000	494.000.000	13.619.000.000	12.760.000.000	859.000.000		
I	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)				15.136.000.000	13.760.000.000	1.376.000.000	4.521.500.000	4.157.500.000	364.000.000	9.662.000.000	9.082.500.000	579.500.000		
1	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Công Bằng	Xã Cao Minh	2022-2025	196/QĐ-UBND ngày 23/09/2022	4.796.000.000	4.360.000.000	436.000.000	617.000.000	565.000.000	52.000.000	4.003.000.000	3.635.000.000	368.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội	
2	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cao Tân	Xã Cao Minh	2022-2025	87/QĐ-UBND ngày 15/05/2023	3.036.000.000	2.760.000.000	276.000.000	1.434.500.000	1.322.500.000	112.000.000	1.601.500.000	1.437.500.000	164.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội	
3	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cồ Lĩnh	Xã Cao Minh	2022-2025	261/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	7.304.000.000	6.640.000.000	664.000.000	2.470.000.000	2.270.000.000	200.000.000	4.057.500.000	4.010.000.000	47.500.000	Phòng Văn hóa - Xã hội	
II	Tiểu DA1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng ĐB ĐTT&MN				10.366.118.554	9.678.718.554	687.400.000	4.230.000.000	4.100.000.000	130.000.000	3.957.000.000	3.677.500.000	279.500.000		
1	Đường Khuổi Ý - Bản Pjao xã Cao Tân	Thôn Bản Pjao	2024-2026	3246/QĐ-UBND ngày 30/11/2023; số 37/QĐ-BQL ngày 01/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện	2.300.000.000	2.200.000.000	100.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0	Phòng Kinh tế	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2025			Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
2	Đường Phja Bãy - Phja Sáng	Thôn Phja Bãy	2024-2025	3248/QĐ-UBND ngày 30/11/2023; số 41/QĐ-BQL ngày 02/04/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện; BCQT số 64/BC-TCKH ngày 14/5/2025 của Phòng TCKH	1.166.118.554	1.056.618.554	109.500.000	600.000.000	600.000.000	0	512.002.739	402.502.739	109.500.000	Phòng Kinh tế	
3	Đường Phya Đeng-Khên Lền	Thôn Khên Lền	2025-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/4/2025; 221/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	700.000.000	700.000.000	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	Phòng Kinh tế	
4	Đổ bê tông đường Lũng Vài-Phiêng Muồi	Thôn Nặm Cáp	2025-2025	Số 221/QĐ-UBND ngày 13/05/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000	0	Phòng Kinh tế	
5	Nâng cấp đường Nà Lài-Lũng Pạp (đoạn2)	Thôn Lũng Pạp	2025-2026	Số 56/QĐ-UBND ngày 13/05/2025	2.500.000.000	2.322.100.000	177.900.000	0	0	0	1.374.997.261	1.374.997.261	0	Phòng Kinh tế	
6	Nâng cấp Đường Cả Chi - Nặm Nhi, thôn Bản Sáng, xã Cổ Linh	Thôn Bản Sáng	2023-2024	234b/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	2.500.000.000	2.200.000.000	300.000.000	2.330.000.000	2.200.000.000	130.000.000	170.000.000	0	170.000.000	Phòng Kinh tế	
C	Chương trình MTQG XD nông thôn mới				3.024.000.000	2.880.000.000	144.000.000	2.438.000.000	2.350.000.000	88.000.000	586.000.000	530.000.000	56.000.000		
1	Nâng cấp đường Nà Lài - Lũng Pạp (đoạn1)	Thôn Nà Lài	2024-2025	40/QĐ-UBND ngày 9/4/2024	3.024.000.000	2.880.000.000	144.000.000	2.438.000.000	2.350.000.000	88.000.000	575.357.735	519.357.735	56.000.000	Phòng Kinh tế	
2	Kinh phí dự do công trình đã quyết toán để ngân sách xã										10.642.265	10.642.265			